

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/07/2024
Ông Lâm Thiệu Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

Số: 221124.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 22 tháng 11 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.262.753.149	160.724.129.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.378.660.334	37.766.288.545
111	1. Tiền		3.313.660.334	7.701.288.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.065.000.000	30.065.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.445.000.000	63.245.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.445.000.000	63.245.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.831.291.758	37.310.721.255
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.650.100.138	19.623.502.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.480.950.817	6.292.303.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.360.000.000	13.060.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.535.286.063	1.536.600.664
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.195.045.260)	(3.201.685.775)
140	IV. Hàng tồn kho	10	154.627.881.339	19.236.008.078
141	1. Hàng tồn kho		159.976.424.718	24.649.615.301
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.348.543.379)	(5.413.607.223)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.979.919.718	3.166.112.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	41.670.300	35.823.605
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.058.260.511	3.130.288.422
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.879.988.907	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.578.128.308	24.835.375.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.896.009.441	24.166.138.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.494.043.475	23.648.418.518
222	- Nguyên giá		32.067.027.862	29.786.318.742
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.572.984.387)	(6.137.900.224)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	401.965.966	517.720.250
228	- Nguyên giá		668.135.000	749.035.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(266.169.034)	(231.314.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		652.118.867	622.236.583
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	585.048.867	555.166.583
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	67.070.000	67.070.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.840.881.457	185.559.505.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		144.395.489.292	31.786.296.721
310	I. Nợ ngắn hạn		143.969.875.292	31.360.682.721
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.522.787.462	10.224.540.198
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	92.174.843.150	8.295.088.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	388.867.604	1.108.233.886
314	4. Phải trả người lao động		-	3.193.400.189
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.715.181.595	3.999.443.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	94.500.000	31.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.371.597.432	824.558.168
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.650.000.000	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.812.037.839	2.398.858.332
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.240.060.210	1.285.060.210
330	II. Nợ dài hạn		425.614.000	425.614.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	90.264.000	90.264.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	335.350.000	335.350.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.445.392.165	153.773.208.535
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	142.445.392.165	153.773.208.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	104.560.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	104.560.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.357.696.050	53.892.013.108
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.541.071.108	48.736.832.258
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.183.375.058)	5.155.180.850
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.693.213.340	12.486.712.652
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.840.881.457	185.559.505.256

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	35.473.934.682	31.388.107.794
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.473.934.682	31.388.107.794
11	4. Giá vốn hàng bán	25	26.809.273.977	17.785.388.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.664.660.705	13.602.719.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.342.092.259	3.470.690.401
22	7. Chi phí tài chính	27	184.874.051	196.998.992
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.561.644	107.889.932
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	7.964.534.386	8.259.080.563
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.727.102.103	5.902.782.354
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.869.757.576)	2.714.547.623
31	12. Thu nhập khác	30	19.836.802	328.957.861
32	13. Chi phí khác	31	35.287.962	107.084.211
40	14. Lợi nhuận khác		(15.451.160)	221.873.650
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.885.208.736)	2.936.421.273
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	91.425.634	571.636.517
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	-	4.080.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.976.634.370)	2.360.704.756
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.183.375.058)	2.208.207.428
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(793.259.312)	152.497.328
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(127)	239

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.885.208.736)	2.936.421.273
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.526.368.284	1.230.500.092
03	- Các khoản dự phòng		(658.524.852)	(1.587.978.821)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(71.463.837)	38.372.067
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.105.349.395)	(3.777.319.303)
06	- Chi phí lãi vay		60.561.644	107.889.932
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(266.130.427)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.133.616.892)	(1.318.245.187)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.258.115.464)	95.547.747.160
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(135.326.809.417)	(914.533.091)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		110.676.175.299	(62.252.406.877)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(35.728.979)	(375.008.497)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(821.918)	(227.054.338)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(970.679.165)	(3.727.225.344)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(255.600.000)	(862.596.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(83.305.196.536)	25.870.676.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.298.609.120)	(411.963.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	325.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(18.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		66.500.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.341.573.875	3.172.157.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.542.964.755	(10.614.351.585)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.065.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.850.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(200.000.000)	(6.400.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.269.843.350)	(46.639.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(5.619.843.350)</i>	<i>(2.380.999.300)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.382.075.131)	12.875.326.039
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.766.288.545	24.609.549.816
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.553.080)	5.515.043
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.378.660.334</u>	<u>37.490.390.898</u>

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 80 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2024 là: 71 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ác quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nôi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu kỳ này tăng 4,09 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 13,02%), trong khi đó giá vốn kỳ này tăng 9,02 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 50,74%) so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này giảm 4,94 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 36,3%). Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này tình hình kinh tế chính trị thế giới tiếp tục gặp nhiều bất ổn, tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát tăng cao làm cho giá nguyên vật liệu đầu vào và giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn so với kỳ trước, điều này đã ảnh hưởng làm lợi nhuận kỳ này giảm hơn so với kỳ trước. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các khách hàng truyền thống đã có và mở rộng tìm kiếm thêm các khách hàng mới.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In No (*)	TP. Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
Công ty TNHH Global - Sitem	TP. Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học

(*) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ không quá 5% doanh thu dựa trên đặc điểm của từng công trình, sản phẩm hàng hóa và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty và Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	326.602.141	220.031.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.987.058.193	7.481.257.346
Các khoản tương đương tiền (*)	3.065.000.000	30.065.000.000
	<u>6.378.660.334</u>	<u>37.766.288.545</u>

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 3.065.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2%/năm.

Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 65.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.445.000.000	-	63.245.000.000	-
	<u>13.445.000.000</u>	<u>-</u>	<u>63.245.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 13.445.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm.

Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 8.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cấp tín dụng từ ngân hàng và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 195.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	329.507.111	-	1.912.799.398	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	2.686.500	-	3.619.267.012	-
Bên khác	11.317.906.527	(3.195.045.260)	14.091.436.093	(3.201.685.775)
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.464.936.836	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật STG	1.150.321.648	-	1.150.321.648	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	1.014.891.991	-	1.014.891.991	-
Công ty Cổ phần Deltech	624.909.626	(60.490.963)	654.909.626	(60.490.963)
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	35.472.000	-	3.702.278.760	-
Phải thu các khách hàng khác	7.027.374.426	(3.134.554.297)	7.569.034.068	(3.141.194.812)
	<u>11.650.100.138</u>	<u>(3.195.045.260)</u>	<u>19.623.502.503</u>	<u>(3.201.685.775)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.915.205.292	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.915.205.292	-	-	-
<i>Bên khác</i>	53.565.745.525	-	6.292.303.863	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật STG	18.310.291.190	-	71.469.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	16.078.077.180	-	1.033.527.600	-
Công ty Cổ phần Toàn Gia Phát	4.030.259.080	-	-	-
Công ty Cổ phần Vietstar Meiden	3.019.004.605	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Đăng Khoa	2.222.259.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	-	-	5.005.055.400	-
Trả trước cho người bán khác	9.905.853.870	-	182.251.863	-
	<u>57.480.950.817</u>	<u>-</u>	<u>6.292.303.863</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ kế toán		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.000.000.000	-	2.000.000.000	10.700.000.000	4.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong ⁽¹⁾	13.000.000.000	-	2.000.000.000	10.700.000.000	4.300.000.000	-
Bên khác	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim ⁽²⁾	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-
	13.060.000.000	-	2.000.000.000	10.700.000.000	4.360.000.000	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong vay theo Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/GLT-ITD ngày 07/07/2022, Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 09092024-02/GLT-ITD-PL ngày 09/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư;
 - + Thời hạn cho vay: đến ngày 31/03/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.300.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Khoản cho Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/GSC-VENTECH ngày 24/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 60.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/03/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.305.012	-	589.529.492	-
Tạm ứng	1.873.580.014	-	536.521.983	-
Ký cược, ký quỹ	13.500.000	-	-	-
Phải thu khác	294.901.037	-	410.549.189	-
	<u>2.535.286.063</u>	<u>-</u>	<u>1.536.600.664</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	175.619.177	-	-	-
	<u>175.619.177</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Công ty Cổ phần Deltech	624.909.626	564.418.663	654.909.626	594.418.663
- Các khoản khác	406.337.983	-	419.619.012	6.640.514
	<u>3.759.463.923</u>	<u>564.418.663</u>	<u>3.802.744.952</u>	<u>601.059.177</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.293.975.275	-	1.461.949.607	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.694.698.936	(1.576.518.292)	2.599.431.486	(1.553.807.095)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	68.752.582.143	(177.900.909)	9.504.756.323	(177.900.909)
Thành phẩm	142.318.103	(8.609.545)	85.336.518	(13.018.120)
Hàng hoá	49.092.850.261	(3.585.514.633)	10.998.141.367	(3.668.881.099)
	<u>159.976.424.718</u>	<u>(5.348.543.379)</u>	<u>24.649.615.301</u>	<u>(5.413.607.223)</u>

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm Trung tâm kỹ thuật	25.764.963.826	-
- Dự án Nâng cao chất lượng Hạ tầng cơ điện tổng trạm	29.974.400.250	-
- Dự án lắp đặt Hệ thống điều hoà chính xác Stulz và Cool IT	5.054.391.973	6.377.933.596
- Dự án Trang bị cắt sét AC cho các trạm BTS	2.509.321.992	-
- Các dự án khác	5.449.504.102	3.126.822.727
	<u>68.752.582.143</u>	<u>9.504.756.323</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	26.910.228.616	2.492.286.364	244.697.522	29.786.318.742
- Mua trong kỳ	-	514.611.492	344.400.000	50.587.238	909.598.730
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.406.010.390	-	-	1.406.010.390
- Giảm khác	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối kỳ	139.106.240	28.830.850.498	2.836.686.364	260.384.760	32.067.027.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	4.792.067.288	1.020.941.969	185.784.727	6.137.900.224
- Khấu hao trong kỳ	-	1.201.874.993	248.837.489	19.271.681	1.469.984.163
- Giảm khác	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối kỳ	139.106.240	5.993.942.281	1.269.779.458	170.156.408	7.572.984.387
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	22.118.161.328	1.471.344.395	58.912.795	23.648.418.518
Tại ngày cuối kỳ	-	22.836.908.217	1.566.906.906	90.228.352	24.494.043.475

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp tín dụng: 495.384.971 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.942.076 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/09/2024 là 668.135.000 VND (trong đó, nguyên giá giảm trong kỳ là 80.900.000 VND) và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2024 là 266.169.034 VND; chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 56.384.121 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.108.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.670.300	35.823.605
	41.670.300	35.823.605
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	308.500.526	192.020.710
Chi phí sửa chữa	276.548.341	363.145.873
	585.048.867	555.166.583

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	959.982.911	959.982.911	3.674.382.753	3.674.382.753
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	959.982.911	959.982.911	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	-	3.674.382.753	3.674.382.753
Bên khác	38.562.804.551	38.562.804.551	6.550.157.445	6.550.157.445
Dunham - Bush Industries Sdn. Bhd	25.536.822.500	25.536.822.500	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Điện Đỗ Gia	2.206.089.970	2.206.089.970	4.328.799	4.328.799
Erico Products Australia Pty Ltd	1.662.194.868	1.662.194.868	2.091.590.326	2.091.590.326
Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	1.358.282.904	1.358.282.904	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Cơ điện lạnh Hoàng Đạt	1.553.743.854	1.553.743.854	445.973.250	445.973.250
Phải trả các đối tượng khác	6.245.670.455	6.245.670.455	4.008.265.070	4.008.265.070
	39.522.787.462	39.522.787.462	10.224.540.198	10.224.540.198

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Bên liên quan	1.475.976.333	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.475.976.333	-
Bên khác	90.698.866.817	8.295.088.444
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	88.135.451.933	-
- Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	1.130.279.000	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	-	5.218.265.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	1.350.572.124
- Người mua trả tiền trước khác	1.433.135.884	1.726.251.320
	92.174.843.150	8.295.088.444

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.743.893.398	8.623.882.305	1.879.988.907	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	25.397.064	25.397.064	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	229.321.370	229.321.370	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	970.679.165	91.425.634	970.679.165	-	91.425.634
Thuế Thu nhập cá nhân	-	137.554.721	517.672.775	357.785.526	-	297.441.970
Các loại thuế khác	-	-	132.615.780	132.615.780	-	-
	-	1.108.233.886	7.740.326.021	10.339.681.210	1.879.988.907	388.867.604

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	59.739.726	-
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	3.453.703.247	3.812.062.179
- Chi phí phải trả khác	201.738.622	187.381.115
	3.715.181.595	3.999.443.294

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về dịch vụ bảo trì	94.500.000	31.500.000
	94.500.000	31.500.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	133.944.225	52.605.575
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	153.500.000	106.500.000
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	180.637.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.084.153.207	484.815.593
	1.371.597.432	824.558.168
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.264.000	90.264.000
	90.264.000	90.264.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	180.637.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	16.326.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	144.500.000	100.500.000
	160.826.000	297.463.000

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Bà Vương Mộng Ngọc ⁽¹⁾	-	-	2.350.000.000	200.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
- Ông Huỳnh Kim Sang ⁽²⁾	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
	-	-	3.850.000.000	200.000.000	3.650.000.000	3.650.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Bà Vương Mộng Ngọc theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2024/GLT-CN ngày 30/05/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.350.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/11/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 5,00%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.150.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Khoản vay Ông Huỳnh Kim Sang theo Hợp đồng vay tiền số 01/2024/GSC-CN ngày 10/06/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 10/06/2024 đến ngày 10/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 5,00%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.500.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	586.867.839	1.173.688.332
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	1.225.170.000
	<u>1.812.037.839</u>	<u>2.398.858.332</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	335.350.000	335.350.000
	<u>335.350.000</u>	<u>335.350.000</u>



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	11.005.778.000	42.406.525.258	11.508.995.742	148.250.141.775
Tăng vốn trong kỳ trước	4.065.640.000	-	-	-	-	-	4.065.640.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.208.207.428	152.497.328	2.360.704.756
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(11.005.778.000)	11.005.778.000	-	-
Số dư cuối kỳ trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	55.620.510.686	11.661.493.070	154.676.486.531
Số dư đầu kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	53.892.013.108	12.486.712.652	153.773.208.535
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(1.183.375.058)	(793.259.312)	(1.976.634.370)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(9.350.942.000)	-	(9.350.942.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(240.000)	(240.000)
Số dư cuối kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	43.357.696.050	11.693.213.340	142.445.392.165

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 02/07/2024, Công ty công bố thông qua mức cổ tức năm 2023 là 10% mệnh giá với giá trị là 9.350.942.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND).



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	43,13	45.101.180.000	43,13	45.101.180.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,90	10.347.100.000	9,50	9.934.100.000
Các cổ đông khác	36,40	38.061.140.000	36,80	38.474.140.000
Cổ phiếu quỹ	10,57	11.051.500.000	10,57	11.051.500.000
	100,00	104.560.920.000	100,00	104.560.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	104.560.920.000	100.495.280.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	4.065.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	104.560.920.000	104.560.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	52.605.575	95.321.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.351.182.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	9.351.088.246	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	93.754	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.269.843.350)	(46.639.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(9.269.843.350)	(46.639.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	133.944.225	48.682.200

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.350.942	9.350.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.052.467.000	2.265.288.120
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.374.233.500	2.908.468.440
	6.426.700.500	5.173.756.560

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/04/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.365,36	224,26

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.722.199.081	23.149.028.587
Doanh thu bán thành phẩm	1.507.837.205	1.013.291.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.243.898.396	7.225.788.207
	35.473.934.682	31.388.107.794
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	489.495.924	20.755.056

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.965.515.805	13.954.456.351
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.122.850.381	839.033.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.785.971.635	3.700.667.973
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(65.063.844)	(821.568.286)
Hàng tồn kho đã xử lý	-	112.798.878
	26.809.273.977	17.785.388.663
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	2.975.278.795	1.944.956.644

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.402.150	7.304.425
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	682.711.629	1.908.052.956
Lãi cho vay	419.235.616	1.463.013.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	73.493.679
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.094.783	18.825.643
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.648.081	-
	1.342.092.259	3.470.690.401
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	419.235.616	1.463.013.698
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.561.644	107.889.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.128.163	50.736.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.184.244	38.372.067
	184.874.051	196.998.992
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan	-	85.550.685
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>		

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.369.581	180.040.221
Chi phí nhân công	5.393.798.475	5.601.070.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.338.099	18.305.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.933.194.391	1.436.986.261
Chi phí khác bằng tiền	548.417.776	440.707.212
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(96.583.936)	581.970.608
	7.964.534.386	8.259.080.563

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.969.117	102.674.552
Chi phí nhân công	1.856.646.836	3.472.879.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.684.170	250.825.014
Thuế, phí, lệ phí	8.480.544	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(6.640.515)	13.968.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.434.365	1.486.797.560
Chi phí khác bằng tiền	642.527.586	575.636.748
	3.727.102.103	5.902.782.354

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	325.454.545
Thu bồi thường bảo hiểm	17.238.344	-
Thu nhập khác	2.598.458	3.503.316
	19.836.802	328.957.861

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản truy thu, bị phạt	-	78.846.076
Chi phí khác	35.287.962	28.238.135
	35.287.962	107.084.211

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	355.968.102
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	91.425.634	215.668.415
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	118.217.113
- Công ty Cổ phần In No	91.425.634	97.451.302
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	91.425.634	571.636.517

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.070.000	67.070.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.070.000	67.070.000
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.080.000
	-	4.080.000

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(1.183.375.058)	2.208.207.428
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.183.375.058)	2.208.207.428
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.350.942	9.245.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(127)	239

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.862.812.386	1.183.044.749
Chi phí nhân công	8.240.916.260	10.098.722.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.368.284	1.230.500.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.774.959.835	13.352.580.578
Chi phí khác bằng tiền	3.551.061.639	2.248.643.400
	85.956.118.404	28.113.491.378

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.052.058.193	-	-	6.052.058.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.990.340.941	30.000.000	-	11.020.340.941
Các khoản cho vay	17.805.000.000	-	-	17.805.000.000
	<u>34.847.399.134</u>	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>34.877.399.134</u>
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.546.257.346	-	-	37.546.257.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.958.417.392	30.000.000	-	17.988.417.392
Các khoản cho vay	76.305.000.000	-	-	76.305.000.000
	<u>131.809.674.738</u>	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>131.839.674.738</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	3.650.000.000	-	-	3.650.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	40.894.384.894	90.264.000	-	40.984.648.894
Chi phí phải trả	3.715.181.595	-	-	3.715.181.595
	<u>48.259.566.489</u>	<u>90.264.000</u>	<u>-</u>	<u>48.349.830.489</u>
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	11.049.098.366	90.264.000	-	11.139.362.366
Chi phí phải trả	3.999.443.294	-	-	3.999.443.294
	<u>15.048.541.660</u>	<u>90.264.000</u>	<u>-</u>	<u>15.138.805.660</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	3.850.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	200.000.000	6.400.000.000

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn (đã giải thể)
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.495.924	20.755.056
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	489.495.924	19.255.056
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	1.500.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	2.975.278.795	1.944.956.644
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.117.335.470	1.916.998.644
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.438.707.709	27.958.000
Lãi cho vay	419.235.616	1.463.013.698
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	419.235.616	1.463.013.698
Chi phí lãi vay	-	85.550.685
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	85.550.685
Chia cổ tức	4.510.118.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	4.510.118.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.211.840.000	1.322.222.000
- Ông Nguyễn Ngọc Trung <i>(Bổ nhiệm ngày 03/07/2024)</i>	24.500.000	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận <i>(Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)</i>	18.600.000	37.500.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	31.100.000	25.500.000
- Ông Mai Tuấn Tú	36.300.000	30.900.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	31.100.000	25.500.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	412.580.000	461.609.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	306.000.000	372.438.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	-	87.975.000
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	31.100.000	55.500.000
- Bà Cao Mỹ Phương	20.600.000	16.500.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	20.600.000	15.300.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	279.360.000	223.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.



Khru Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024